

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1243/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23/07/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 125/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 126/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 12/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 về việc chấp thuận bổ sung, điều chỉnh danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 13/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1396/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định; số 1031/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc; số 2349/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 về việc thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Nam Định; số 1792/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu I

(phân khu trung tâm) trên địa bàn thành phố Nam Định; số 1793/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu II (phân khu phía Bắc) trên địa bàn thành phố Nam Định; số 2739/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu III (phía Tây) trên địa bàn thành phố Nam Định; số 2740/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu IV (phía Tây Nam) trên địa bàn thành phố Nam Định; số 2424/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu VI trên địa bàn huyện Mỹ Lộc; số 1204/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu IX.B – Điều chỉnh Quy hoạch phân khu hai bên tuyến đường Nam Định – Phủ Lý (đoạn qua địa phận tỉnh Nam Định) – Khu vực phía Nam đường Nam Định – Phủ Lý;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND thành phố Nam Định tại Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 18/4/2025; của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1728/TTr-SNNMT ngày 23/4/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Nam Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.090,30	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.972,92	49,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.655,57	30,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.596,04	29,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	59,53	0,49
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	554,42	4,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	621,90	5,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.114,10	9,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,93	0,22
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.082,69	50,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	422,25	3,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.226,31	10,14
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,17	0,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	26,33	0,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất an ninh	CAN	19,68	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222,62	1,84
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,82	0,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,16	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,78	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	154,96	1,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,18	0,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,72	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.149,90	9,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	592,04	4,90
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	156,57	1,30
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,97	0,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	281,32	2,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.218,26	18,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.314,82	10,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	667,12	5,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,00	0,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	61,39	0,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	39,39	0,33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	46,01	0,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,74	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,17	0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	74,62	0,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	43,31	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	30,88	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	170,42	1,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	498,06	4,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	62,07	0,51
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	435,99	3,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,50	0,15
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	34,69	0,29
	Trong đó:	-		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	34,69	0,29
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	282,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	244,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	243,16
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	65,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,25
2.5	Đất an ninh	CAN	0,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	27,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,92

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	302,73
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	259,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	12,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		47,24
	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	16,22
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	21,82
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	4,71
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	4,49

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,85
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,70
2.2	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,15
2.2.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,05
2.2.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 thành phố Nam Định (chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả tổng hợp thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND thành phố Nam Định công bố, công khai và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định.

2. Giao UBND thành phố Nam Định chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Nam Định, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

